

Bản án số: 542/2024/DS-PT
Ngày: 17 tháng 7 năm 2024
V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất,
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Minh.

Ông Ngô Đức Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Tấn Cường - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2023/DS-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2156/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Kim K, sinh năm 1969, có mặt.

1.2. Ông Lê Văn H, sinh năm 1965, có mặt.

Cùng cư trú: Số A, Tổ G, ấp Đ, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Hoàng M, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp N, xã B, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Mỹ P, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Số C, Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Tiến D, sinh năm 1992. Địa chỉ: X, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Địa chỉ liên lạc: B đường số A,

phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt (theo Văn bản ủy quyền ngày 18/6/2024).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện T. Trụ sở: Ấp Đ, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Chí Q – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, xin xét xử vắng mặt (theo Văn bản ủy quyền ngày 07/6/2018).

3.2. Ông Trần Văn A, sinh năm 1947. Nơi cư trú: Quốc lộ F, Ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang, vắng mặt.

3.3. Bà Trần Thị L, sinh năm 1965, có mặt.

3.4. Bà Trần Thị Hạnh N, sinh năm 1957, xin xét xử vắng mặt.

Cùng cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

3.5. Bà Trần Thị S, sinh năm 1967. Nơi cư trú: 464 Cambridge sts – Ottawa ont – Kish7 – Canada, vắng mặt.

3.6. Bà Ngô Thị L1, sinh năm 1951. Nơi cư trú: Số nhà B, ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, xin xét xử vắng mặt.

3.7. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Số C, Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông T:* Ông Phạm Tiến D, sinh năm 1992. Địa chỉ: X, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Địa chỉ liên lạc: B đường số A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt. (theo Văn bản ủy quyền ngày 18/6/2024).

3.8. Bà Nguyễn Thị Loan E, sinh năm 1994. Nơi cư trú: Số C, Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà E: Bà Trần Thị Mỹ P, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Số C, Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt (theo Văn bản ủy quyền ngày 21/6/2021).

3.9. Bà Nguyễn Thị Diễm H1, sinh năm 1996. Địa chỉ: Số C, Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang. Nơi cư trú hiện nay: thôn K, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, xin xét xử vắng mặt.

3.10. Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 2002. Nơi cư trú: Số C, Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang, xin xét xử vắng mặt.

- *Đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Minh T1:* Bà Trần Thị Mỹ P, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Số C, Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt (theo Văn bản ủy quyền ngày 17/6/2021).

3.11. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1993. Nơi cư trú: Số C, Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T2: Bà Trần Thị Mỹ P, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Số C, Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt (theo Văn bản ủy quyền ngày 21/6/2021).

3.12. Trẻ Nguyễn Ngọc Minh A1, sinh ngày 01/10/2017. Nơi cư trú: Số C, Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

- Người đại diện theo pháp luật của trẻ Nguyễn Ngọc Minh A1 là bà Nguyễn Thị Loan E, sinh năm 1994, có mặt và ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1993, vắng mặt.

4. Do có kháng cáo của: Bà Trần Kim K, ông Lê Văn H – Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Trần Kim K, ông Lê Văn H trình bày: Cụ Trần Văn K1 (chết ngày 28/9/2004) và cụ Nguyễn Thị M1 (chết ngày 12/6/2017), có tất cả 6 người con chung gồm: Trần Thị Hạnh N, Trần Thị L, Trần Thị S, Trần Kim K, Trần Thị Mỹ P, Trần Văn Q1 (chết năm 1978, không có vợ con), ngoài ra cụ Trần Văn K1 có con riêng tên Trần Văn A và cụ Nguyễn Thị M1 có con riêng tên Ngô Thị L1.

Trước đây cụ K2 và cụ M1 có diện tích đất khoảng 2.000m², năm 1992 cụ K1 có làm bản kê khai đo nền nhà ngày 19/3/1992 chia đất cho các con xong. Phần đất còn lại ngày 11/12/1993 cụ K1 và cụ M1 có làm tờ di chúc để lại cho vợ chồng bà K và ông H thừa hưởng phần đất thổ cư diện tích bề ngang 2 tầm 2 thước 6,33, bề dài 6 tầm tức khoảng 160m² đất.

Ngày 05/12/2003, cụ Trần Văn K1 và cụ Nguyễn Thị M1 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05206.QSĐĐ/mH, diện tích 164,1m², thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

Đến năm 2017, vợ chồng bà K phát hiện bà Trần Thị Mỹ P đã kê khai đăng ký và được cấp quyền sử dụng phần đất diện tích 164,1m² mà cha mẹ đã để lại cho chúng tôi được thừa hưởng theo di chúc ngày 11/12/1993. Khi bà P được cấp quyền sử dụng đất thì vợ chồng bà K hoàn toàn không biết. Trước đây cụ K1 và cụ M1 có cất căn nhà lá trên phần đất 164,1m², năm 2010 Nhà nước cất cho cụ M1 căn nhà tình nghĩa trị giá 32.000.000đ, do không đủ tiền cất nhà nên cụ M1 có đưa cho bà P 01 lượng vàng 24kara loại 9999 để thêm vào cất nhà, sau đó bà P cất thêm mái chái.

Nay bà K và ông H khởi kiện yêu cầu công nhận tờ di chúc của cụ K1 và cụ M1 lập ngày 11/12/1993; Yêu cầu bà P phải di dời nhà và các vật kiến trúc có trên đất, trả lại phần đất 164,1m² theo tờ di chúc ngày 11/12/1993; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01082 ngày 09/12/2010, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 29 diện tích 164,1m² cấp cho bà P; Không yêu cầu bà P phải trả số tiền hỗ trợ bồi thường 16.000.000đ. Đối với tờ di chúc cho con ngày 14/3/1994 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T không liên quan đến phần đất 164,1m² đang tranh chấp.

Bà Trần Kim K thừa nhận có ký tên và lấn tay vào Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 25/10/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, nhưng lúc đó ký tên để phân chia cho bà P phần đất phía sau giáp ranh với phần đất 164,1m² do cha mẹ đứng tên chứ không phải thỏa thuận cho bà P thừa hưởng phần đất 164,1m² đang tranh chấp.

Đối với Tờ thỏa thuận ngày 28/7/2017 thì bà K thừa nhận có ký tên và nhận số tiền chính sách của mẹ là 4.000.000đ. Riêng phần đất 1.902,4m² bà K thừa nhận nguồn gốc đất của cha mẹ cho, năm 2006 vợ chồng bà K đã chuyển nhượng cho bà P, ông T, nên không tranh chấp với bà P phần đất này. Ngoài ra cha mẹ có chia cho bà K một nền nhà diện tích ngang 5m dài đến phía sau đất bà Trần Thị L hiện nay chưa được cấp quyền sử dụng.

- Bị đơn bà Trần Thị Mỹ P trình bày: Cụ Trần Văn K1 (chết ngày 28/9/2004) và Nguyễn Thị M1 (chết ngày 12/6/2017) có các con như lời trình bày của các nguyên đơn. Cụ K1 và cụ M1 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05206.QSĐĐ/mH ngày 05/12/2003, diện tích 164,1m², thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

Sau khi cụ K1 chết, ngày 25/10/ 2010 cụ M1 cùng các con gồm Trần Thị Mỹ P, Trần Thị L, Trần Thị Hạnh N, Trần Kim K đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện T lập Văn bản phân chia di sản thừa kế đồng ý cho bà P được thừa hưởng phần đất 164,1m² do cha mẹ đứng tên, riêng mẹ lúc đó có mặt nhưng không ký tên. Ngày 09/12/2010, bà P được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01082, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 29 diện tích 164,1m².

Sau khi cụ M1 chết, ngày 28/7/2017 bà P cùng các bà Trần Thị Hạnh N, Trần Thị L, Trần Kim K có làm tờ thỏa thuận phân chia đều số tiền mai tang phí và tiền trợ cấp của mẹ là 16.054.000đ cho 06 chị em (thực tế chỉ có 4 người có tên trong tờ thỏa thuận nhận là N, L, K, P) theo Quyết định số 82/QĐ-SLĐTBXH ngày 10/7/2017 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh A và bà P được quyền nhận phần nhà để làm phủ thờ, tờ thỏa thuận này có xác nhận của Ban ấp T. Phần đất 164,1m² do bà P được thừa hưởng có sự đồng ý của mẹ và các anh chị em nên bà P không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trên phần đất 164,1m² trước đây có một căn nhà của cụ M1 vách tường, nền gạch men, lợp thiết, căn nhà này có nguồn gốc là của Ủy ban nhân dân huyện T tặng nhà tình nghĩa số tiền 32.000.000đ vào năm 2010. Do bà P ở chung nhà với mẹ nên có thêm vào số tiền 60.000.000đ để cất nhà như hiện trạng hiện nay. Ngoài ra vào năm 2015 bà P có cất thêm mái chái căn nhà cấp vách nhà chính, xây thêm phòng ngủ, giá trị lúc cất khoảng 100.000.000đ, khi cất thêm mái chái thì cụ M1 còn sống lúc đó bà K, bà N, bà L cũng biết nhưng không có ý kiến. Trong phần đất 164,1m² vào năm 2017 Nhà nước quy hoạch làm đường có bồi thường số tiền 32.000.000đ, số tiền này do bà P đã nhận đủ.

Đề nghị Tòa án xem xét tính hợp pháp của tờ di chúc ngày 11/12/1993 mà bà K, ông Hoàng cung c. Ngoài ra trước đây bà K và ông H được cha mẹ cho

phần đất 1.902,4m², bà K, ông H được cấp quyền sử dụng đất vào năm 2006, năm 2011 bà K, ông H chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà P và ông Nguyễn Văn T với giá 30.000.000đ, bà P đã được cấp quyền sử dụng đất vào năm 2015. Ngoài ra khi cha mẹ còn sống đã chia cho bà K 02 nền nhà, trong đó 01 nền nhà chuyển nhượng cho bà Trần Thị Hạnh N, 01 nền hiện nay giáp ranh với phần đất của bà P; chia cho bà Trần Thị L (tự Trần Thị Đ) 03 nền nhà và 01 phần đất ruộng, bà L đã chuyển nhượng cho ông Đinh Văn D1 02 nền nhà, còn một nền nhà hiện nay bà L đang ở. Phần đất ruộng chuyển nhượng cho ông B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày ý kiến:* Ông T là chồng của bà P, ông thống nhất ý kiến bà P, không bổ sung thêm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hạnh N trình bày ý kiến:* Cha mẹ tôi là Trần Văn K1 (chết ngày 28/9/2004) và Nguyễn Thị M1 (chết ngày 12/6/2017) có những người con như lời trình bày của các nguyên đơn, bị đơn. Cha mẹ được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05206.QSDĐ/mH ngày 05/12/2003, diện tích 164,1m², thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

Sau khi cụ K1 chết vào ngày 25/10/ 2010 bà N cùng bà Trần Thị L, Trần Thị Mỹ P, Trần Kim K có đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện T lập Văn bản phân chia di sản thừa kế đồng ý để cho bà Trần Thị Mỹ P được thừa hưởng phần đất 164,1m² do cha mẹ đứng tên. Lúc đó bà N, bà Trần Kim K, bà Trần Thị L đều có mặt và có ký tên vào Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 25/10/ 2010, mẹ tôi cũng có mặt nhưng do già yếu không ký tên.

Nay bà N không tranh chấp đối với phần đất 164,1m² và hai căn nhà trên đất. Yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K, ông H. Đối với Tờ thỏa thuận ngày 28/7/2017 thì bà N thừa nhận có ký tên và nhận số tiền chính sách của mẹ là 4.013.500 đồng.

Đối với căn nhà trên đất hiện nay gia đình bà P đang ở có nguồn gốc là do năm 2010 được Nhà nước trao nhà tình nghĩa trị giá 32.000.000đ cho cụ M1, bà P có bỏ thêm 60.000.000đ để cất nhà, sau đó bà P có bỏ tiền cất thêm mái chái, xây phòng ngủ. Khi cha mẹ còn sống đã chia đất cho các con, bà N cũng được chia một nền nhà giáp với phần đất 164,1m² của bà P, ngoài ra bà N tôi có nhận chuyển nhượng của bà K 01 nền nhà (nền nhà này cha mẹ cho bà K).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L2 Em trình bày ý kiến:* Thống nhất ý kiến của bà Trần Thị Mỹ P.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày ý kiến:* Cha mẹ tôi là Trần Văn K1 (chết ngày 28/9/2004) và Nguyễn Thị M1 (chết ngày 12/6/2017) được cấp quyền sử dụng đất 164,1m² ngày 05/12/2003, năm 1993 cha mẹ có làm tờ di chúc để lại phần đất 164,1m² cho bà K, ông H được thừa hưởng. Tôi không có ký tên, lấn tay vào Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 25/10/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T. Tôi không yêu cầu giám định đối với chữ ký và dấu vân tay trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 25/10/2010. Phần đất 164,1m² là cha mẹ đã di chúc để lại cho bà K, ông H nên

đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K, ông H. Đối với Tờ thỏa thuận ngày 28/7/2017 thì tôi thừa nhận có ký tên và nhận số tiền chính sách của mẹ là 4.000.000đ. Trên phần đất 164,1m² hiện nay có hai căn nhà nhưng tôi không tranh chấp đối với hai căn nhà trên đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị L1 trình bày ý kiến:* Tôi là con ruột cụ Nguyễn Thị M1. Cụ Trần Văn K1 là cha dượng của tôi, cha ruột tôi tên Nguyễn Văn T3 chết đã lâu, mẹ tôi còn có 06 người con: Trần Thị Hạnh N, Trần Thị L, Trần Thị S, Trần Kim K, Trần Thị Mỹ P, Trần Văn Q1 (chết năm 1978), cụ K1 còn có 01 người con tên Trần Văn A.

Cụ K1 và cụ M1 có bao nhiêu tài sản tôi không biết, nhưng tôi biết các chị em đều được cha mẹ chia đất, riêng tôi không được cha mẹ chia tài sản gì. Trước đây Nhà nước tặng mẹ tôi một nhà tình nghĩa tại phần đất trên, nhà bằng cây, lợp tole. Nhà này sử dụng vài năm bị hư hỏng, Nhà nước tặng nhà tình nghĩa lần 2, số tiền căn nhà bao nhiêu không biết. Khi mẹ tôi còn sống bà P ở chung nhà với mẹ, trực tiếp nuôi dưỡng mẹ cho đến khi mẹ chết. Trong thời gian cất nhà tình nghĩa lần 2 bà P có bỏ thêm tiền để cất nhà của mẹ như hiện trạng hiện nay, không rõ bao nhiêu tiền. Do bà P có bỏ tiền cất nhà cho mẹ và có công nuôi dưỡng mẹ nên bà P được hưởng nhà đất trên. Nếu có chia thừa kế thì tôi đồng ý nhường phần hưởng lại cho bà P.

Theo tôi biết cụ K1 không để lại di chúc cho bà K hưởng nhà đất bà P đang ở. Nếu có di chúc nào thì đề nghị Tòa án xem xét có hợp pháp không và giải quyết theo quy định của pháp luật. Sau khi mẹ chết có hưởng một số tiền chính sách đã được các bà N, L, K, P chia nhau. Tôi đề nghị Tòa án cho phép vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân các cấp (nếu có).

- *Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh An Giang có ý kiến:* Ngày 05/12/2003 Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trần Văn K1 đối với thửa 18 tờ bản đồ số 29 diện tích 164,1m² loại đất ở nông thôn, khu đất tọa lạc tại xã T, huyện T.

Sau khi ông K1 chết, các thành viên trong hộ gia đình đã lập văn bản phân chia di sản thừa kế cho bà P, được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 25/10/2010. Do đó Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01082 ngày 09/12/2010 đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 29 diện tích 164,1m² cho bà P là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện T không thống nhất việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà P.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn A:* Không có ý kiến.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị S:* Có địa chỉ tại D Cambridge sts - Ottawa ont - K - Canada. Tòa án đã tiến hành gửi các văn bản tố tụng cho bà S bằng đường bưu điện nhưng đến nay không có kết quả.

- *Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2023/DS-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:*

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 155, 156, 157, 158, 164, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim K và ông Lê Văn H đối với các yêu cầu sau:

- Yêu cầu công nhận tờ di chúc ngày 11/12/1993 của cụ K1 và cụ M1.
- Yêu cầu bà Trần Thị Mỹ P phải di dời nhà và các vật kiến trúc có trên đất, trả lại phần đất 164,1m² theo tờ di chúc ngày 11/12/1993.
- Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01082 ngày 09/12/2010, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 29 diện tích 164,1m² cấp cho bà Trần Thị Mỹ P.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 06/9/2023, nguyên đơn bà Trần Kim K và ông Lê Văn H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Nguyên đơn bà Trần Kim K và ông Lê Văn H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K, ông H; yêu cầu công nhận tờ di chúc ngày 11/12/1993 của cụ K1 và cụ M1. Yêu cầu bà Trần Thị Mỹ P phải di dời nhà và các vật kiến trúc có trên đất, trả lại phần đất 164,1m² theo tờ di chúc ngày 11/12/1993.

- Ông Phạm Tiến D là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Thị Mỹ P đề nghị bác kháng cáo của bà K và ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L có ý kiến: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà K, ông H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Loan E, ông T trình bày ý kiến: Đề nghị bác kháng cáo của bà K và ông H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp Luật Tố tụng dân sự; đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Kim K và ông Lê Văn H hợp lệ đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Xét thấy bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Do đó, đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Kim K và ông Lê Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Kim K và ông Lê Văn H làm trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Những người có quyền lợi liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo bản trích đo hiện trạng khu đất tranh chấp của Văn phòng Đ1 chi nhánh T4 lập ngày 01/4/2019, đã xác định phần đất tranh chấp có diện tích 164,1m² tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang được thể hiện tại các điểm 19, 20, 21, 22. Theo Quyết định số: 3737/QĐ-UBND ngày 28/8/2017 Ủy ban nhân dân huyện T đã thu hồi diện tích 34,5m² (bút lục 250). Bà P có nhận tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất (bút lục 263). Tại Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T5 lập ngày 08/02/2023 đã định giá đất ở đối với phần đất tranh chấp có diện tích 125,2m² đất thành tiền: 519.830.400 đồng; căn nhà chính trị giá 132.649.286 đồng; mái chái 69.528.408 đồng; nhà sau 91.423.800 đồng; nhà bếp 29.531.562 đồng. Các đương sự không tranh chấp căn nhà có trên đất.

Xét nguồn gốc đất diện tích 164,1m² tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang là của cụ Trần Văn K1 và cụ Nguyễn Thị M1 thừa hưởng từ ông bà. Ngày 24/12/2002, cụ K1 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 164,1m²; tại đơn đăng ký cụ K1, cụ M1 đã kê khai “đất ông bà để lại sử dụng từ năm 1975 đến nay”.

Ngày 05/12/2003, Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 164,1m² thửa đất số 18, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang cho cụ K1 và cụ M1. Trên đất có căn nhà của cụ K1, cụ M1 sử dụng để ở.

[3] Cụ K1 và cụ M1 có 6 người con chung gồm: Trần Thị Hạnh N, Trần Thị L, Trần Thị S, Trần Kim K, Trần Thị Mỹ P, Trần Văn Q1 (chết năm 1978, không có vợ con), ngoài ra cụ K1 có con riêng tên Trần Văn A và cụ M1 có con riêng tên Ngô Thị L1.

[3.1] Nguyên đơn bà K, ông H khởi kiện yêu cầu công nhận tờ di chúc lập ngày 11/12/1993 do cụ K1, cụ M1 lập di chúc để lại cho vợ chồng bà K, ông H

thừa hưởng phần đất thổ cư diện tích bề ngang 2 tầm 2 thước 6,33, bề dài 6 tầm tức khoảng 160m²; yêu cầu bà P phải di dời nhà và các vật kiến trúc có trên đất, để trả lại phần đất 164,1m² cho bà K được hưởng theo tờ di chúc lập ngày 11/12/1993. Bà K khai tờ di chúc do cụ K1 lập ngày 11/12/1993 do bà cất giữ. Tuy nhiên, trong quá trình thu thập chứng cứ tại cấp sơ thẩm, bà K có lời khai khi cha mẹ còn sống bà không nghe cha mẹ để lại di chúc phân chia cho bà phần đất 164,1m² này. Sau khi cụ M1 chết, bà K mới phát hiện có tờ di chúc ngày 11/12/1993 nên bà K mới khởi kiện yêu cầu bà P giao trả lại 164,1m² đất cho bà được hưởng theo di chúc ngày 11/12/1993.

Xét thấy lời khai của bà K có sự không thống nhất về việc cụ K1 lập di chúc để lại cho bà K được hưởng phần đất 164,1m². Xét “tờ di chúc của cha cho con ngày 11/12/1993” có nội dung cụ K1 đồng ý cho số đất thổ cư cho bà K, ông H được làm chủ nhứt định sau đây: bề ngang 2 tầm 2 thước 6,33, bề dài 6 tầm. Tuy nhiên tờ di chúc không xác định diện tích đất, loại đất, thửa đất và vị trí đất cho bà K. Đồng thời tờ di chúc cũng không có chữ ký của cụ M1. Bà K cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh phần đất “bề ngang 2 tầm 2 thước 6,33, bề dài 6 tầm” trong tờ di chúc ngày 11/12/1993 chính là phần đất 164,1m² thuộc thửa 18 tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại xã T, huyện T.

Trên thực tế, cụ K1 đã có phân chia nền nhà cho các con gồm bà L, bà N, bà K, bà P. Ngày 24/12/2002 cụ K1 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 164,1m², tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới khu đất có chủ sử dụng đất kế cận là Trần Thị Hạnh N, Trần Kim K, Trần Thị L và Trần Thị Mỹ P ký tên giáp ranh. Do đó ngày 05/12/2003 Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Trần Văn K1 đối với thửa 18 tờ bản đồ số 29 diện tích 164,1m² loại đất ở nông thôn, khu đất tọa lạc tại xã T, huyện T là có căn cứ.

Do đó, bà K bà ông H yêu cầu công nhận tờ di chúc của cha mẹ là cụ Trần Văn K1 và cụ Nguyễn Thị M1 lập ngày ngày 11/12/1993 cho bà K là chưa có đủ căn cứ để chấp nhận.

[3.2] Ngày 26/8/2004 cụ K1 chết, đến ngày 25/10/2010 cụ M1 và các con gồm bà P, L, N, K lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế, nội dung bà P được hưởng thừa kế diện tích 164,1m², có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

Bà Nguyên k: “Sau khi cụ K1 chết vào ngày 25/10/2010 bà N cùng bà Trần Thị L, Trần Thị Mỹ P, Trần Kim K có đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện T lập Văn bản phân chia di sản thừa kế đồng ý để cho bà Trần Thị Mỹ P được thừa hưởng phần đất 164,1m² do cha mẹ đứng tên. Lúc đó bà N, bà Trần Kim K, bà Trần Thị L đều có mặt và có ký tên vào Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 25/10/ 2010, mẹ tôi cũng có mặt nhưng do già yếu không ký tên. Nay bà N không tranh chấp đối với phần đất 164,1m² và hai căn nhà trên đất”; bà K cho rằng bà K ký tên để phân chia cho bà P phần đất phía sau giáp với phần đất 164,1m²; tại biên bản hòa giải ngày 05/7/2018 (bút lục 105) bà Trần Thị L không thừa nhận có ký tên, lăn tay vào Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày

25/10/2010, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà L thừa nhận có ký tên, in dấu vân tay vào trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 25/10/2010, bà L cho rằng bà ký tên trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 25/10/2010 với mục đích để cho bà P hưởng phần đất khác chứ không phải diện tích 164,1m² đất. Tuy nhiên các đương sự không có cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Vì vậy, xét lời nại ra của bà K, bà L cho rằng ký tên để giao cho bà P thừa kế phần đất khác là chưa có đủ căn cứ để chấp nhận.

Như vậy, có căn cứ xác định các đương sự bà Trần Thị Mỹ P, Trần Thị L, Trần Thị Hạnh N, Trần Kim K lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 25/10/2010 với nội dung giao bà P được hưởng thừa kế phần đất 164,1m² thừa đất số 18, tờ bản đồ 29, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T.

[3.3] Mặc dù Văn bản phân chia di sản thừa kế 25/10/2010 không có chữ ký của cụ M1, ông A, bà S, bà L1. Nhưng bà N cũng có lời khai “ngày 25/10/2010 mẹ tôi có đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện T lập Văn bản phân chia di sản thừa kế đồng ý để cho bà Trần Thị Mỹ P được thừa hưởng phần đất 164,1m² do cha mẹ đứng tên. Lúc đó bà N mẹ tôi cũng có mặt nhưng do già yếu không ký tên” ; ông A và bà S đều không tranh chấp đối với diện tích 164,1m² hiện do bà P đang sử dụng; bà L1 cũng có ý kiến giao phần thừa kế được hưởng trong phần đất 164,1m² cho bà P nhận.

Đồng thời, vào năm 2010 Ủy ban nhân dân xã T trao tặng cho cụ Nguyễn Thị M1 là đối tượng mẹ Liệt sĩ một căn nhà tình nghĩa được xây dựng trên diện tích 164,1m² thuộc thửa 18 tờ bản đồ số 29 đất tọa lạc tại xã T, huyện T. Lúc này bà P sống chung nhà với cụ M1, nên bà P có xuất tiền để xây cất thêm phần nhà sau, nhà bếp và mái chái trên đất để sử dụng. Khi bà P xây cất thêm phần nhà sau và công trình phụ không có ai tranh chấp ngăn cản.

Đến ngày 12/6/2017 cụ M1 chết, các bà Trần Thị Hạnh N, Trần Thị L, Trần Kim K và bà Trần Thị Mỹ P lập “tờ thỏa thuận” ngày 28/7/2017 (bút lục 507) để phân chia số tiền mai tang phí và tiền trợ cấp một lần đối với cụ M1 để lại với tổng số tiền là 16.054.000 đồng (theo Quyết định số 82/QĐ-SLĐTBXH ngày 10/7/2017 của Sở Lao động , Thương binh và Xã hội tỉnh A). Tại tờ thỏa thuận này bà N, bà L, bà K, bà P thống nhất giao bà P nhận căn nhà để làm phủ thờ, tờ thỏa thuận này có xác nhận của Ban nhân dân ấp T, xã T, huyện T.

Ngoài ra, khi Ủy ban nhân dân huyện T quyết định thu hồi diện tích 34,5m² đất ở nông thôn thuộc thửa 18, tờ bản đồ số 29 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01082 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 09/12/2010 cho hộ bà Trần Thị P để thực hiện dự án nâng cấp mở rộng tuyến T - xã D thì bà P đã nhận một phần tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất. Bà K không tranh chấp đối với số tiền do Nhà nước, bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất mà bà P đã nhận.

Như vậy, có căn cứ xác định thửa đất số 18, tờ bản đồ số 29 diện tích 164,1m² tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T đã được các con của cụ M1 và cụ K1 thỏa thuận giao cho bà P được quyền sử dụng đất và được quyền sử dụng căn nhà trên đất để làm phủ thờ. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày

07/12/2018 xác định trên diện tích 164,1m² có nhà chính, phần nhà sau, nhà bếp và mái chái hiện do vợ chồng ông T và bà P đang quản lý sử dụng để thờ cúng cụ K1 và cụ M1 (bút lục 333-334).

Vì vậy, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K, ông H yêu cầu công nhận công nhận tờ di chúc của cha mẹ là cụ Trần Văn K1 và cụ Nguyễn Thị M1 lập ngày 11/12/1993; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01082 do Ủy ban nhân huyện T cấp ngày 09/12/2010 đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 29 diện tích 164,1m² cấp cho bà Trần Thị Mỹ P và yêu cầu bà Trần Thị Mỹ P phải di dời nhà và các vật kiến trúc có trên đất, trả lại phần đất 164,1m² theo tờ di chúc ngày 11/12/1993 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà K và ông H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nhưng cũng không xuất trình được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà K và ông H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm theo ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định trên.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Kim K, ông Lê Văn H kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Kim K, ông Lê Văn H.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2023/DS-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 155, 156, 157, 158, 164, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim K và ông Lê Văn H

yêu cầu công nhận tờ di chúc của cha mẹ là cụ Trần Văn K1 và cụ Nguyễn Thị M1 lập ngày ngày 11/12/1993; Yêu cầu bà Trần Thị Mỹ P phải di dời nhà và các vật kiến trúc có trên đất, trả lại phần đất 164,1m² theo tờ di chúc ngày 11/12/1993; Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01082 do Ủy ban nhân huyện T cấp ngày 09/12/2010, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 29 diện tích 164,1m² cấp cho bà Trần Thị Mỹ P.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Kim K và ông Lê Văn H phải nộp 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0000417 ngày 20/9/2023 và biên lai thu số 0000424 ngày 25/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà K và ông H đã nộp xong.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**